

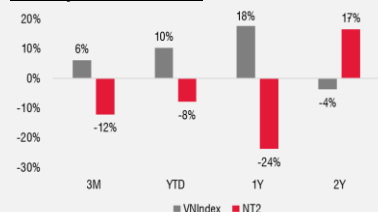
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2: HOSE)

Ngày báo cáo: 13/05/2024
Ngành: NĂNG LƯỢNG
CVPT: Bạch Chấn Mẫn
Email: manbc@ssi.com.vn
SĐT: +84-28 3636 3688 ext. 3062

Khuyến nghị: **TRUNG LẬP**
Giá mục tiêu 1Y: **23.000 Đồng**
Giá CP ngày 10/05/2024: 21.950 Đồng
% Tăng giá: **+4,8%**

Giá trị vốn hoá (triệu USD): 253
Giá trị vốn hoá (tỷ đồng): 6.420
Số cổ phiếu lưu hành (triệu): 288
KLGD trung bình 3 tháng (cp): 1.034.934
Giá cao/thấp nhất 52T (VNĐ): 31/21,1
GTGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng): 25,4
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%): 12,7
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%): 59,4

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

NT2 được thành lập bởi PetroVietnam - PVN (sau đó chuyển giao cho PV Power) và các tổ chức đầu tư khác vào năm 2007. Công ty có nhà máy điện khí tọa lạc tại tỉnh Đồng Nai, bắt đầu vận hành thương mại vào năm 2011 với công suất lắp đặt là 750 MW.

Sản lượng điện dự kiến cải thiện trong Q2/2024 phục vụ nhu cầu điện trên toàn quốc

Luận điểm đầu tư: KQKD Q1/2024 phù hợp với dự báo của chúng tôi khi sản lượng điện của NT2 trong quý giảm 86% svck, điều này ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của NT2. Chúng tôi kỳ vọng sản lượng tiêu thụ điện sẽ cải thiện so với quý trước trong Q2/2024 nhờ mùa cao điểm nhu cầu điện ở Việt Nam. Tuy nhiên, do sản lượng theo hợp đồng (Qc) bị hạn chế (ở mức ~1 tỷ kWh) (Qc thực tế có thể thay đổi, tùy thuộc vào điều kiện huy động điện thực tế) do Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia (NLDC) lên kế hoạch, chúng tôi lo ngại mức cải thiện này có thể không giúp NT2 hòa vốn vào năm 2024. Chúng tôi dự báo công ty sẽ lỗ 255 tỷ đồng (gần như không thay đổi so với dự báo trước đó) của công ty vào năm 2024. Sau khuyến nghị BÁN vào ngày 31/3/2024, giá cổ phiếu đã giảm 12%. Với giá mục tiêu 12 tháng là **23.000 đồng** (tương đương tiềm năng tăng giá 5%) (dựa trên phương pháp định giá DCF và EV/EBITDA), chúng tôi nâng khuyến nghị lên **TRUNG LẬP** đối với cổ phiếu.

Yếu tố hỗ trợ tăng đối với khuyến nghị:

- Việc triển khai nguồn cung LNG nhanh hơn dự kiến cho các nhà máy điện khí tự nhiên và LNG tại Việt Nam sẽ giúp giải quyết tình trạng cạn kiệt tại các mỏ khí trong nước.
- Sản lượng hợp đồng (Qc) cao hơn dự kiến trong năm 2024 giúp NT2 giảm lỗ hoặc hòa vốn.
- Mức đền bù đối với lỗ tỷ giá hoặc/và phí dịch vụ môi trường rừng cao hơn dự kiến

Rủi ro giảm đối với khuyến nghị:

- Nhu cầu điện thấp hơn dự kiến có thể khiến giá thị trường (FMP) giảm.
- Giá khí biến động bất thường.
- Nguồn cung khí thiếu hụt trầm trọng hơn dự kiến.
- Khó khăn tài chính của EVN kéo dài hơn dự kiến.

Bảng 1: Các chỉ tiêu chính của NT2

Tỷ đồng	2020	2021	2022	2023	2024F	2025F
Doanh thu thuần	6.082	6.150	8.788	6.386	2.908	5.163
Lợi nhuận gộp	895	676	1.082	510	-319	55
EBITDA	1.399	1.284	1.647	1.235	452	618
LNTT	663	566	943	514	-256	36
Lợi nhuận ròng	625	534	883	473	-256	32
EPS (VND)	2.095	1.756	2.960	1.546	-889	106
BVPS (VND)	14.928	14.706	16.027	15.062	12.673	12.779
DPS (VND)	2.000	1.650	2.500	1.500	0	0
ROE	14,8%	12,5%	20,0%	10,6%	-6,4%	0,9%
Tỷ suất cổ tức	8,1%	6,3%	10,8%	6,1%	0,0%	0,0%
Nợ ròng/VCSH	0,2	0,0	-0,2	-0,2	-0,4	-0,2
P/E	11,7	15,0	9,7	15,9	n.m	207,2
EV/EBITDA	5,6	6,1	4,6	5,0	12,8	9,4

Nguồn: NT2, SSI Research

KQKD Q1/2024: Sản lượng hợp đồng giảm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong quý**Bảng 2: Các chỉ tiêu chính trong KQKD Q1/2024 của NT2**

	1Q24	1Q23	YoY
Sản lượng tiêu thụ (triệu kWh)	152	1.075	-85,9%
Qc (triệu kWh)	1	1.041	-99,9%
Giá bán bình quân (VND/kWh)	1.726	2.031	-15,0%
Giá khí (USD/MMBTU)	9,3	8,9	4,3%

*Nguồn: NT2, SSI Research***Bảng 3: KQKD Q1/2024 của NT2**

Tỷ đồng	1Q24	1Q23	YoY	4Q23	QoQ
Doanh thu thuần	262	2.183	-88,0%	1.204	-78,2%
Lợi nhuận gộp	-225	252	n.m	229	n.m
Lợi nhuận từ HĐKD	-241	233	n.m	248	n.m
EBIT	-153	253	n.m	245	n.m
EBITDA	19	425	-95,6%	417	-95,5%
LNTT	-158	246	n.m	234	n.m
LNST	-158	234	n.m	217	n.m
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	-158	234	n.m	217	n.m

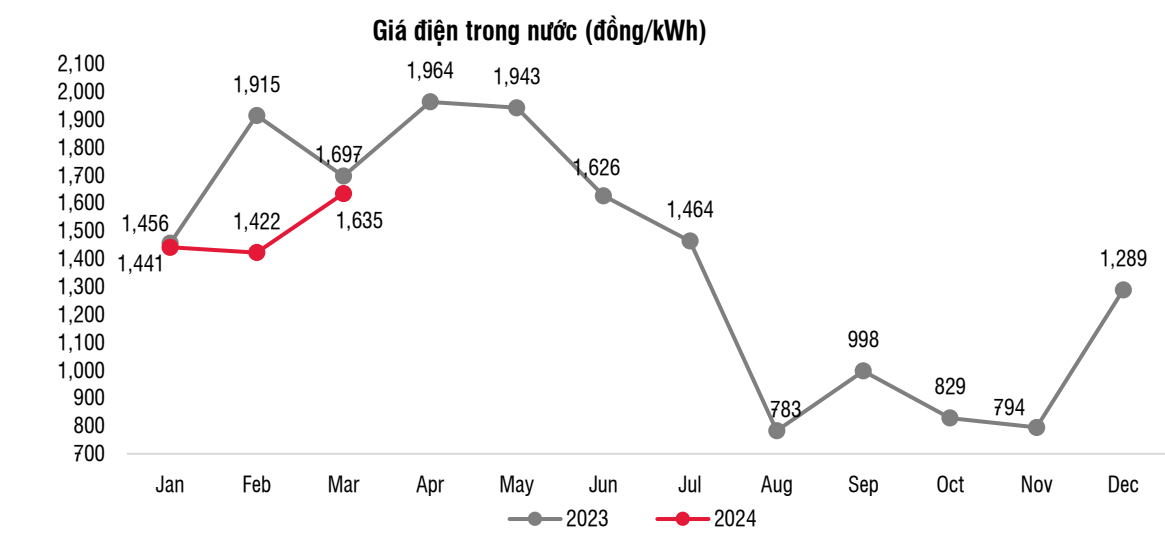
Nguồn: NT2, SSI Research

Trong Q1/2024, NT2 ghi nhận kết quả kinh doanh giảm sút với doanh thu và LNST lần lượt đạt 262 tỷ đồng (-88% svck, -78% so với quý trước) và -158 tỷ đồng (so với lợi nhuận 234 tỷ đồng trong Q1/2023 và 217 tỷ đồng trong Q4/2023). Chúng tôi cho rằng lợi nhuận kém khả quan chủ yếu là do sản lượng điện thấp hơn 86% svck (chủ yếu do sản lượng Qc gần như không đáng kể) cũng như giá điện FMP thấp hơn 11% svck:

Chúng tôi ước tính nguồn điện khí chỉ chiếm 9% trong cơ cấu sản lượng điện của cả nước trong Q1/2024 (so với 12% trong Q1/2023), phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi khi Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) tăng cường huy động các nguồn điện rẻ hơn, như điện than (chiếm 58%, so với 45% trong Q1/2023), cũng như giảm tỷ trọng huy động điện khí do các mỏ khí ở Đông Nam Bộ đang dần cạn kiệt, cũng là trường hợp của NT2. Đối với thủy điện, tương tự như điện khí, tỷ trọng nguồn điện này cũng giảm sút, chỉ chiếm 15% sản lượng điện cả nước (từ 25% trong Q1/2023), nguyên nhân là do các nhà máy thủy điện hạn chế vận hành để dự trữ đủ mực nước để phòng ngừa rủi ro thiếu điện vào mùa cao điểm.

Công ty đã được giao sản lượng theo hợp đồng (Qc) không đáng kể (ở mức 1 triệu kWh so với hơn 1 tỷ kWh trong Q1/2023) trong Q1/2024, chúng tôi cho rằng đó là lý do chính khiến công ty chỉ đạt mức sản lượng tiêu thụ thấp như vậy. Trong khi đó, giá thị trường điện và giá khí NT2 lại có xu hướng trái chiều khi lần lượt đạt các mức tương ứng là 1.499 đồng/kWh (trung bình giảm 11% svck) và 9,3 USD/MMBTU (trung bình +4% svck, chủ yếu do giá FO cao hơn 11% svck) trong quý, đây cũng là những yếu tố chính khác khiến NT2 lỗ trong quý (giá khí cao hơn một chút so với dự báo của chúng tôi, nhưng không có tác động đáng kể đến ước tính của chúng tôi). Chúng tôi cũng lưu ý rằng NT2 ghi nhận thu nhập từ việc đánh giá tăng giá trị hàng tồn kho liên quan đến vật tư dự phòng ban đầu được sử dụng cho công việc bảo trì tổ máy tuabin khí GT11 và GT12 (70 tỷ đồng). Tuy nhiên, LNST cốt lõi của NT2 (không tính thu nhập bất thường này) phù hợp với dự báo của chúng tôi.

Biểu đồ 4: Giá FMP tại Việt Nam giảm svck trong Q1/2024



Nguồn: EVN, NLDC, Cục Điều tiết Điện lực (ERAV), SSI Research

* Thị trường điện Việt Nam bắt đầu vận hành vào ngày 1/7/2012 ở giai đoạn đầu của thị trường phát điện cạnh tranh (VCGM) sau đó được phát triển lên thị trường bán buôn điện cạnh tranh giai đoạn hai (VWEM) kể từ năm 2019.

Ước tính năm 2024-2025

Bảng 5: Ước tính cụ thể cho năm 2024

Tỷ đồng	2023	2024F	YoY	Giải định
Doanh thu thuần	6.386	2.908	-54,5%	<ul style="list-style-type: none">Chúng tôi gần như không thay đổi các giả định về doanh thu, sản lượng và Qc so với ước tính cũ (chi tiết trong báo cáo ngày 31/3/2024). Chúng tôi kỳ vọng sản lượng điện theo quý của NT2 sẽ cải thiện trong Q2/2024 (nhờ nhu cầu điện cao điểm trong năm, NLDC dự kiến khoảng thời gian này sẽ kéo dài từ tháng 4 đến tháng 7).Chúng tôi duy trì giả định khoản bồi thường lỗ tỷ giá là 155 tỷ đồng sẽ được ghi nhận vào năm 2024. Chúng tôi lưu ý rằng đây là khoản bồi thường lỗ tỷ giá cho năm 2020 và phần còn lại của năm 2019 (NT2 ước tính) và chưa được thanh toán. Trong tài liệu ĐHCĐ năm 2024, NT2 ước tính tổng số tiền bao gồm cả bồi thường cho năm 2021 sẽ rơi vào khoảng 177 tỷ đồng (mức bồi thường cho năm 2021 có thể hiểu là tương đương 22 tỷ đồng) và công ty đặt kế hoạch nhận số tiền này vào năm 2024. Ngoài ra, công ty có kế hoạch kiến nghị Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EPTC) thanh toán ~89 tỷ đồng phí dịch vụ môi trường rừng NT2 đã chi trả trong giai đoạn 2019-2023 (mục này chưa được quy định trong Hợp đồng mua bán điện hiện tại của NT2). Chúng tôi không chắc chắn khoản thanh toán này có thể thực hiện theo kế hoạch hay không, còn phụ thuộc vào vấn đề tài chính hiện tại của EVN, đó là lý do khiến chúng tôi giữ nguyên giả định trước đó.
Sản lượng tiêu thụ (triệu kwh)	2.889	1.318	-54,4%	
Qc (triệu kwh)	3.357	1.055	-68,6%	
%Qc	116%	80%		
Giá khí (USD/mbtu)	9,06	9,26	2,2%	Chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo thu nhập lãi do thu nhập này trong Q1/2024 thấp hơn dự kiến. Chúng tôi chủ yếu cho rằng nguyên nhân là do tiền gửi thấp hơn dự kiến trong Q1/2024.
Thu nhập tài chính	107	73	-31,7%	
Chi phí tài chính	-34	-23	-32,1%	
SG&A	-69	-57	-17,8%	
LNTT	514	-256	n.m	
LN ròng	473	-255	n.m	Với giả định sản lượng giảm 55% svck, chúng tôi duy trì ước tính LNST của NT2 gần như không thay đổi so với ước tính trước đó.

Nguồn: NT2, SSI Research

Bảng 6: Ước tính cụ thể cho năm 2025

Tỷ đồng	2024F	2025F	YoY	Giải định
Doanh thu thuần	2.908	5.163	77,5%	Ngày 1/3/2024, nhà máy điện khí Phú Mỹ 3 (717 MW) được bàn giao cho EVN sau đúng 20 năm vận hành của nhà đầu tư nước ngoài. Dựa trên tiến trình hiện tại, Phú Mỹ 2.2 (715 MW), một nhà máy điện khí khác dự kiến sẽ được bàn giao tương tự trong năm 2025. Chúng tôi lưu ý rằng các nhà máy này ban đầu được phát triển dưới dạng nhà máy BOT (Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao), trong đó có điều khoản cam kết cấp khí tự nhiên. Chúng tôi kỳ vọng những cam kết như vậy có thể được nới lỏng (hoặc chấm dứt) sau khi bàn giao, giúp giảm bớt áp lực thiếu hụt nguồn khí Đông Nam Bộ. Trên thực tế, Phú Mỹ 3 đã triển khai LNG để sản xuất điện từ ngày 11/4/2024 (đây là giải pháp tạm thời để đáp ứng cho mùa nhu cầu điện cao điểm hiện nay ở Việt Nam). Với triển vọng như vậy, chúng tôi dự báo sản lượng của NT2 sẽ phục hồi mạnh mẽ vào năm 2025. Chúng tôi cũng cho ý rằng EVN có thể được quyết định giá bán lẻ điện linh hoạt hơn và giúp giảm bớt áp lực dòng tiền cho các nhà máy điện trong dài hạn, bao gồm cả NT2. Cụ thể, căn cứ Quyết định 05/2024/QĐ-TTg (ngày 26/3/2024, dự kiến có hiệu lực từ ngày 15/5/2024), EVN sẽ được phép điều chỉnh giá bán lẻ ít nhất 3 tháng một lần (so với ít nhất 6 tháng một lần như trước đây).
Sản lượng tiêu thụ (triệu kwh)	1.318	2.431	84,4%	
Qc (triệu kwh)	9,26	9,35	0,9%	
%Qc	73	78	6,6%	
Giá khí (USD/mbtu)	-23	-27	14,3%	
Thu nhập tài chính	-57	-72	26,0%	
Chi phí tài chính	-256	36	n.m	
SG&A	-256	32	n.m	Chúng tôi dự báo lợi nhuận phục hồi nhờ sản lượng phục hồi.
LNTT				
LN ròng				

Nguồn: NT2, SSI Research

Giải định về giá khí:

Bảng 7: Giải định giá khí cho NT2

Năm	Dầu nhiên liệu (FO)	Giá khí của NT2 (46%FO + chi phí vận chuyển)
Đơn vị	USD/tấn	USD/MMBTU
2022E	498	9,39
2023E	445	9,06
2024F	445	9,26
2025F	445	9,35

Nguồn: Bloomberg, NT2, SSI Research

Tóm tắt định giá

Bảng 8: Tóm tắt định giá

	Giá mục tiêu (đồng/cp)	Tỷ trọng	Hệ số mục tiêu	Giả định
Theo phương pháp DCF	52.368	30%		Chúng tôi áp dụng phương pháp DCF với WACC là 11%, lãi suất phi rủi ro 4% và ERP là 9,0%
EV/EBITDA	10.457	70%	5,5x	
Giá mục tiêu	23.000			
EV/EBITDA năm 2024 (x)	13,5			
Tiềm năng tăng giá (%)	4,8%			
Tỷ suất cổ tức năm 2023*	3,6%			
ROI bao gồm tỷ suất cổ tức	8,4%			

Nguồn: SSI Research. *Chúng tôi không tính đến đợt chi trả cổ tức đầu tiên cho năm 2023 vào ước tính tỷ suất cổ tức (700 đồng/cổ phiếu, trả vào tháng 3/2024).

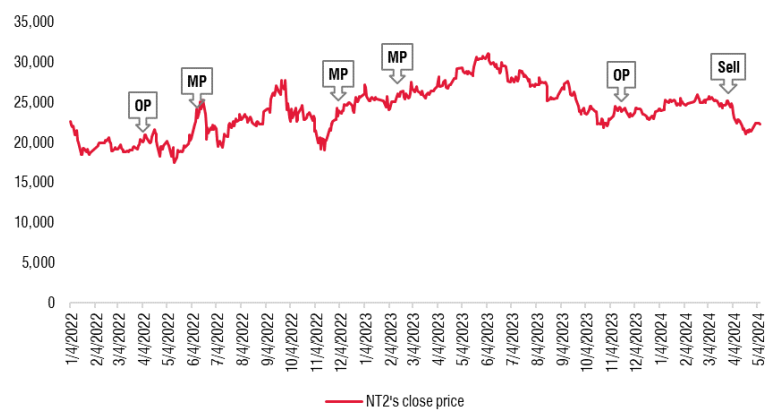
Yếu tố hỗ trợ tăng đối với khuyến nghị:

- Việc triển khai nguồn cung LNG nhanh hơn dự kiến cho các nhà máy điện khí tự nhiên và LNG tại Việt Nam sẽ giúp giải quyết tình trạng cạn kiệt tại các mỏ khí trong nước.
- Sản lượng hợp đồng (Qc) cao hơn dự kiến trong năm 2024 giúp NT2 giảm lỗ hoặc hòa vốn.
- Mức đền bù đối với lỗ tỷ giá hoặc/và phí dịch vụ môi trường rừng cao hơn dự kiến

Rủi ro giảm đối với khuyến nghị:

- Nhu cầu điện thấp hơn dự kiến có thể khiến giá thị trường (FMP) giảm.
- Giá khí biến động bất thường.
- Nguồn cung khí thiếu hụt trầm trọng hơn dự kiến.
- Khó khăn tài chính của EVN kéo dài hơn dự kiến.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research. Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan, Sell: Bán

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2022	2023	2024F	2025F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	384	1	1,040	1,040
+ Đầu tư ngắn hạn	949	2,100	1,204	1,204
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	2,911	2,326	1,874	4,777
+ Hàng tồn kho	307	260	206	493
+ Tài sản ngắn hạn khác	5	83	38	67
Tổng tài sản ngắn hạn	4,557	4,770	4,363	7,582
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0
+ GTCL Tài sản cố định	2,809	2,125	1,438	881
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	0	0	0	0
+ Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	79	1,556	1,614	2,554
Tổng tài sản dài hạn	2,888	3,681	3,052	3,435
Tổng tài sản	7,445	8,451	7,415	11,017
+ Nợ ngắn hạn	2,831	4,115	3,767	7,339
<i>Trong đó: vay ngắn hạn</i>	<i>631</i>	<i>1,200</i>	<i>679</i>	<i>1,679</i>
+ Nợ dài hạn	0	0	0	0
<i>Trong đó: vay dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Tổng nợ phải trả	2,831	4,115	3,767	7,339
+ Vốn góp	2,879	2,879	2,879	2,879
+ Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	1,554	1,231	544	573
+ Quỹ khác	182	226	226	227
Vốn chủ sở hữu	4,614	4,336	3,648	3,679
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	7,445	8,451	7,415	11,017
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1,383	857	1,991	-1,000
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-946	-1,090	0	0
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-54	-150	-953	1,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	383	-383	1,039	0
Tiền đầu kỳ	1	384	1	1,040
Tiền cuối kỳ	384	1	1,040	1,040
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1.6	1.2	1.2	1.0
Hệ số thanh toán nhanh	1.5	1.1	1.1	1.0
Hệ số thanh toán tiền mặt	0.5	0.5	0.6	0.3
Nợ ròng / EBITDA	-0.2	-0.6	-2.7	-1.7
Khả năng thanh toán lãi vay	62.4	16.2	-11.5	2.4
Ngày phải thu	105.5	147.0	249.8	220.0
Ngày phải trả	42.7	76.1	170.0	150.0
Ngày tồn kho	14.6	17.6	26.4	25.0
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0.6	0.5	0.5	0.3
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0.4	0.5	0.5	0.7
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0.6	0.9	1.0	2.0
Nợ/Vốn chủ sở hữu	-0.2	-0.2	-0.4	-0.2
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0.1	0.3	0.2	0.5

Nguồn: Công ty, SSI ước tính

Tỷ đồng	2022	2023	2024F	2025F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	8.788	6.386	2.908	5.163
Giá vốn hàng bán	-7.706	-5.876	-3.227	-5.108
Lợi nhuận gộp	1.082	510	-319	55
Doanh thu hoạt động tài chính	24	107	73	78
Chi phí tài chính	-18	-34	-23	-27
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-131	-69	-57	-72
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	957	514	-326	35
Thu nhập khác	-14	0	70	1
Lợi nhuận trước thuế	943	514	-256	36
Lợi nhuận ròng	883	473	-256	32
Lợi nhuận chia cho cổ đông	883	473	-256	32
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
Chỉ số tài chính				
EPS cơ bản (VND)	2.960	1.546	-889	106
Giá trị sổ sách (VND)	16.027	15.062	12.673	12.779
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	2.500	1.500	0	0
EBIT	958	547	-235	61
EBITDA	1.647	1.235	452	618
Tăng trưởng				
Doanh thu	42,9%	-27,3%	-54,5%	77,5%
EBITDA	28,3%	-25,0%	-63,4%	36,7%
EBIT	63,5%	-42,9%	-143,0%	-126,0%
Lợi nhuận ròng	65,5%	-46,4%	-154,1%	-112,5%
Vốn chủ sở hữu	9,0%	-6,0%	-15,9%	0,8%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	12,4%	13,5%	-12,3%	48,6%
Định giá				
PE	9,7	15,9	n.m	207,2
PB	1,8	1,6	1,7	1,7
Giá/Doanh thu	0,8	1,1	2,4	1,4
Tỷ suất cổ tức	8,7	6,1	-	-
EV/EBITDA	4,6	5	12,8	9,4
EV/Doanh thu	0,7	0,9	2	1,1
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	12,3%	8,0%	-11,0%	1,1%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	10,8%	7,0%	-12,9%	-0,2%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	10,1%	7,4%	-8,8%	0,6%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	1,5%	1,1%	2,0%	1,4%
ROE	20,0%	10,6%	-6,4%	0,9%
ROA	12,6%	6,0%	-3,2%	0,3%
ROIC	18,5%	9,4%	-4,8%	1,1%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhhtt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Định lượng

Lê Huyền Trang

Chuyên viên cao cấp Phân tích dữ liệu

tranglh1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Nguyễn Bùi Minh Châu

Chuyên viên Phân tích dữ liệu

chaunbm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8706

Phân tích Ngành NĂNG LƯỢNG

Bạch Chân Mẫn

Chuyên viên Phân tích Cổ phiếu

manbc@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3062

Dữ liệu

Lương Thị Việt

Chuyên viên cao cấp hỗ trợ

vietlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8714

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8702

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Quốc Bảo

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

baonq1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3059

Hồ Hữu Tuấn Hiếu, CFA

Chuyên gia Chiến lược đầu tư

hieuhht1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8704

Trần Thị Bảo Châu

Chuyên viên Chiến lược đầu tư

chauttb@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3043